BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1050/QĐ-BNN-TCLN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 1148
ĐẾN Ngày: 6.4.17
Chuyển: ...

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này: 03 thủ tục hành chính mới ban hành; 03 (ba) thủ tục hành chính thay thế; 04 (bốn) thủ tục hành chính bị thay thế thuộc phạm chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ trưởng (để b/c);
- VPCP (Cục Kiểm soát TTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng TTĐT Bộ Nông nghiệp và PTNT (Trung tâm Tin học và Thống kê);
- Vụ Pháp chế (Phòng kiểm soát TTHC) ;
- Lưu: VT, TCLN. (150b)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ, BỊ THAY THẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1050 /QĐ-BNN-TCLN ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	**Thủ tục hành chính cấp Trung ương**		
1	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh	Lâm nghiệp	Cơ quan chuyên ngành được giao thuộc Bộ, ngành Trung ương
B	**Thủ tục hành chính cấp tỉnh**		
1	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
C	**Thủ tục hành chính cấp huyện**		
1	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)	Lâm nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp huyện

2. Danh mục thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Số hồ sơ (TTHC)	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	**Thủ tục hành chính cấp Trung ương**				
1		Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016	Lâm nghiệp	Cơ quan chuyên ngành được giao thuộc Bộ, ngành Trung ương
B	**Thủ tục hành chính cấp tỉnh**				

STT	Số hồ sơ (TTHC)	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1		Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
C	**Thủ tục hành chính cấp huyện**				
1		Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)	Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016	Lâm nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp huyện

3. Danh mục thủ tục hành chính bị thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Số hồ sơ (TTHC)	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	**Thủ tục hành chính cấp Trung ương**				
1		Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh	Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011	Lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp
2		Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh(đối với đơn vị thuộc các Bộ, ngành khác)	Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011	Lâm nghiệp	Các Bộ, ngành khác
B	**Thủ tục hành chính cấp tỉnh**				
1		Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh	Thông tư 69/2011/TT-BNNPTNT	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Số hồ sơ (TTHC)	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		quản lý)	ngày 21/10/2011		
C	**Thủ tục hành chính cấp huyện**				
1		Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)	Thông tư 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011	Lâm nghiệp	VP Ủy ban nhân dân huyện

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

Lĩnh vực Lâm nghiệp

1. Thủ tục hành chính cấp Trung ương

Tên thủ tục hành chính: Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1:

+ Chủ đầu tư là các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh điều chỉnh, gửi hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định) về Tổng cục Lâm nghiệp để tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

+ Chủ đầu tư là các đơn vị thuộc Bộ, ngành khác tổ chức lập hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh điều chỉnh, gửi hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định) về cơ quan quản lý chuyên ngành được giao nhiệm vụ để thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ:

Tổng cục Lâm nghiệp phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định (trường hợp chủ đầu tư là các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

Cơ quan quản lý chuyên ngành các Bộ, ngành phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình cấp có thẩm quyền Bộ, ngành đó ra quyết định (trường hợp chủ đầu tư là các Bộ, Ngành khác).

Bước 3:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phê duyệt điều chỉnh hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả cho các tổ chức trong 03 ngày làm việc (trường hợp chủ đầu tư là các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

Bộ, ngành khác quyết định phê duyệt điều chỉnh thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và chuyển trả kết quả cho các tổ chức trong 03 ngày làm việc (trường hợp chủ đầu tư là các Bộ, ngành khác)

- Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần:

o Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

o Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh:

- Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

- Thiết kế công trình lâm sinh, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật thể chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng,...) và các nội dung hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

- Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

o Các văn bản có liên quan (quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu khác có liên quan).

+ Số lượng: 05 bộ.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 23 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trường hợp chủ đầu tư là các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

Các Bộ, ngành khác phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình cấp có thẩm quyền Bộ, ngành đó ra quyết định (trường hợp chủ đầu tư là các Bộ, Ngành khác).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh.

- Lệ phí (nếu có): Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng.

+ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

+ Điều 4, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/06/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

2. Thủ tục hành chính cấp Tỉnh

Tên thủ tục hành chính: Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1:

+ Chủ đầu tư là các tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý chịu trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh điều chỉnh, gửi hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt

Bước 2:

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

Bước 3:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định, UBND tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả cho các tổ chức 03 ngày làm việc.

- Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.
- Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh:

- Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại Phụ lục I

ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

- Thiết kế công trình lâm sinh, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật thể chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng,...) và các nội dung hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

- Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

o Các văn bản có liên quan (quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu khác có liên quan).

+ Số lượng: 05 bộ.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 23 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

- Lệ phí (nếu có): Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng.

+ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

+ Điều 4, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

3. Thủ tục hành chính cấp huyện

Tên thủ tục hành chính: Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1:

+ Chủ đầu tư là các tổ chức, đơn vị thuộc huyện quản lý chịu trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh điều chỉnh, gửi hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định) về phòng/ban chức năng của huyện tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch UBND huyện, cấp xã phê duyệt.

Bước 2:

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, phòng/ban chức năng của huyện phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Chủ tịch UBND huyện, chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt;

Bước 3:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định, UBND huyện, cấp xã quyết định phê duyệt điều chỉnh hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả cho các tổ chức trong 3 ngày làm việc.

- Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần:

o Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

o Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh:

- Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

- Thiết kế công trình lâm sinh, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật thể chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng,...) và các nội dung hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

- Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

o Các văn bản có liên quan (quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu khác có liên quan).

+ Số lượng: 05 bộ.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 23 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng có chức năng cấp huyện.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

- Lệ phí (nếu có): Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng.

+ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

+ Điều 4, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ

Lĩnh vực Lâm nghiệp

1. Thủ tục hành chính cấp Trung ương

Tên thủ tục hành chính: Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1:

+ Chủ đầu tư là các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh, gửi hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định) về Tổng cục Lâm nghiệp để tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

+ Chủ đầu tư là các đơn vị thuộc Bộ, ngành khác tổ chức lập hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh, gửi hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định) về cơ quan quản lý chuyên ngành được giao nhiệm vụ để thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 2:

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ:

Tổng cục Lâm nghiệp phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định (trường hợp chủ đầu tư là các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

Cơ quan quản lý chuyên ngành các Bộ, ngành phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình cấp có thẩm quyền Bộ, ngành đó ra quyết định (trường hợp chủ đầu tư là các Bộ, Ngành khác).

Bước 3:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả cho các tổ chức trong 03 ngày làm việc (trường hợp chủ đầu tư là các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

Bộ, ngành khác quyết định phê duyệt thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và chuyển trả kết quả cho các tổ chức trong 03 ngày làm việc (trường hợp chủ đầu tư là các Bộ, Ngành khác)

- Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.
- Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh:

Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

Thiết kế công trình lâm sinh, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật thể chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng,...) và các nội dung hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

- Các văn bản có liên quan (quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu khác có liên quan).

+ Số lượng: 05 bộ.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 23 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trường hợp chủ đầu tư là các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

Các Bộ, ngành khác phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình cấp có thẩm quyền Bộ, ngành đó ra quyết định (trường hợp chủ đầu tư là các Bộ, Ngành khác).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh.

- Lệ phí (nếu có): Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng.

+ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

+ Điều 4, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/06/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

2. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

Tên thủ tục hành chính: Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1:

+ Chủ đầu tư là các tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý chịu trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh, gửi hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt

Bước 2:

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

Bước 3:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định, UBND tỉnh quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả cho các tổ chức trong 03 ngày làm việc.

- Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần:

- o Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.
- o Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh:

- Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại Phụ lục I

ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

- Thiết kế công trình lâm sinh, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật thể chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng,...) và các nội dung hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

- Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

o Các văn bản có liên quan (quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu khác có liên quan).

+ Số lượng: 05 bộ.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 20 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

- Lệ phí (nếu có): Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng.

+ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

+ Điều 4, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

3. Thủ tục hành chính cấp huyện

Tên thủ tục hành chính: Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)

- Trình tự thực hiện:

Bước 1:

+ Chủ đầu tư là các tổ chức, đơn vị thuộc huyện quản lý chịu trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh, gửi hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định) về phòng/ban chức năng của huyện tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt

Bước 2:

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, phòng/ban chức năng của huyện phải tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt;

Bước 3:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã thẩm định, UBND huyện quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả cho các tổ chức trong 3 ngày làm việc.

- Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần:

o Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

o Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh:

- Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

- Thiết kế công trình lâm sinh, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật thể chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng,...) và các nội dung hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

- Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

o Các văn bản có liên quan (quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu khác có liên quan).

+ Số lượng: 05 bộ.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 23 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng có chức năng cấp huyện.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

- Lệ phí (nếu có): Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

- ***Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):*** Không.

- ***Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

+ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

+ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng.

+ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

+ Điều 4, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

Phụ lục I

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng06 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I.1. ĐỀ CƯƠNG CHUNG

1. Tên công trình lâm sinh: Xác định công trình lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,…

2. Thuộc dự án: Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng ban hành.

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu của công trình lâm sinh: xây dựng dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất….

4. Địa điểm xây dựng: Theo địa danh (tỉnh, huyện, xã), theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. Chủ quản đầu tư: cấp quyết định đầu tư.

6. Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng: nếu đất rừng được giao, khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng).

7. Cơ sở pháp lý và tài liệu liên quan: những tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:

- Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;
- Dự án bảo vệ và phát triển rừng;
- Các văn bản liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

a) Vị trí địa lý: khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng.

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì.

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng,….

c) Điều kiện về kinh tế, xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp công trình lâm sinh.

9. Nội dung thiết kế: Nêu nội dung thiết kế từng công trình lâm sinh cụ thể theo hướng dẫn tại mục I.2 Phụ lục này, gồm:

a) Thiết kế trồng rừng

b) Thiết kế cải tạo rừng

……..

10. Thời gian thực hiện, gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm…	Năm…	Năm…
1						
2						

11. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn

11.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng công trình lâm sinh được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

Stt	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	TỔNG (I+II+…+ VI)	
I	**Chi phí xây dựng**	
1	**Chi phí trực tiếp**	
1.1	***Chi phí nhân công***	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cản lửa	
	Trồng dặm	
	.....	
	.....	
1.2	***Chí phí máy***	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ủi đường ranh cản lửa	
	.....	
	.....	
1.3	***Chi phí vật tư, cây giống***	
	Cây giống	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
	.....	
	.....	
2	**Chi phí chung**	
	.....	
	.....	
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước**	
	.....	
	.....	
4	**Thuế giá trị gia tăng**	
	.....	

Stt	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	.....	
II	**Chi phí thiết bị**	
	.....	
	.....	
III	**Chi phí quản lý**	
	.....	
	.....	
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	
	.....	
	.....	
V	**Chi phí khác**	
	.....	
	.....	
VI	**Chi phí dự phòng**	
	.....	
	.....	

11.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

12.3. Tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2	....	Năm kết thúc
	Tổng vốn					
1	Vốn Nhà nước					
2	Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách					
3	Vốn khác					

12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức cá nhân tham gia từng công việc cụ thể.

- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

I.2. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

A. HẠNG MỤC TRỒNG RỪNG

I. Điều tra, khảo sát và thiết kế trồng rừng

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập tài liệu có liên quan

- Bản đồ địa hình có hệ toạ độ gốc VN 2.000 có tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000.
- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;
- Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;
- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu,...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế trồng rừng.

b) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

c) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

d) Đóng mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô. Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

đ) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc;
- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh;
- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì;
- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;
- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

e) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng.

g) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

h) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

i) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

3. Công tác nội nghiệp

a) Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng.

b) Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

c) Tính chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô, kế hoạch trồng rừng trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Phần II mục này).

d) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất những lô thuộc dự án trồng rừng thể hiện: tử số là số lô (có thể là số Ả Rập hoặc chữ cái Latinh viết thường tùy theo quy định của địa phương) – trạng thái đất trồng rừng (Ia, Ib, Ic), loại đất (địa hình, độ dốc, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn). Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

$$\frac{3-Ib-III-30\%}{9.2}$$

(lô 3, trạng thái Ib, độ dốc cấp III, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha)

e) Bản đồ thiết kế trồng rừng: Lô trồng rừng thể hiện tử số là số lô-TR-loài cây trồng, mẫu số là diện tích. Thí dụ:

$$\frac{6\text{-TR-Keolai}}{24.8}$$

g) Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế trồng rừng.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh thiết kế trồng rừng

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Biểu 2: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô …	Lô…	…
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ - Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố…):			
- Thủ công - Cơ giới - Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng…..đến tháng…..)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ …			
2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Biểu 3: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..) **II. Chăm sóc:** 1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ...tháng....) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v... d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) ..... 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại			

Biểu 4: Chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng

1. Tiểu khu: 4. Diện tích (ha):
2. Khoảnh: 5. Chi phí (1.000 đ):
3. Lô:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	**Tổng = B* Diện tích lô**						
B	**Dự toán/ha (I+II)**						
I	**Chi phí trồng rừng**						
1	**Chi phí nhân công**						
	Xử lý thực bì						
	Đào hố						
	Lấp hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	**Chi phí máy thi công**						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	**Chi phí vật liệu**						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	**Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng**						
1	**Năm thứ hai**						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
	.....						
2	**Năm thứ ba**						

	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
	.....						
3	**Năm thứ ...**						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
	.....						

Biểu 5: Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm...	Năm...	Năm...	
1							
2							

B. CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN NGHÈO KIỆT

I. Lập thiết kế cải tạo rừng

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị thiết kế trồng rừng.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế cải tạo rừng, xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng cải tạo.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế để tạo thuận lợi cho quá trình tác nghiệp ngoài hiện trường.

c) Đo đạc để xây dựng bản đồ:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế cải tạo phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp hệ thống cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 5% diện tích lô. Tối thiểu 3 ô tiêu chuẩn/lô;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m^2, kích thước 20 m x 25 m.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính $D_{1,3} \geq 6$ cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (Tốt, trung bình, xấu);

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

g) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật.

Trên cơ sở hiện trạng rừng, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng, loài cây trồng đối với từng lô.

h) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

3. Tính toán nội nghiệp

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo qui định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành, dự toán cho 1 ha, cho từng lô cải tạo và tổng dự toán cho toàn bộ diện tích.

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kế theo mẫu biểu qui định trong phần II của mục này.

- Xây dựng bản đồ.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế cải tạo rừng.

II. Hệ thống biểu kèm theo

Biểu 1: Hiện trạng tự nhiên đối tượng rừng cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực trạng rừng			
- Trạng thái rừng			
- Trữ lượng rừng (m^3/ha)			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình			
- Độ tàn che			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng cần cải tạo

Tiểu khu:
Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8cm – 20cm					
21cm-30cm					
31-40cm					
>40cm					
Tổng số					
2. Tổ thành theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận dụng trong các lô rừng cải tạo

Tiểu khu:
Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô		Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

Biểu 4: Thiết kế cải tạo rừng và chăm sóc năm thứ nhất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô …	Lô…	…
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố…):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng…..đến tháng…..)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ …			
2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..) **II. Chăm sóc:** 1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ...tháng....) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v... d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại: - -------- ---------			

Biểu 6: Chi phí trực tiếp cho cải tạo rừng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng

1. Tiểu khu: 4. Diện tích:
2. Khoảnh: 5. Chi phí
3. Lô:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	**Tổng = B* Diện tích lô**						
B	**Dự toán/ha (I+II)**						
I	**Chi phí trồng rừng**						
1	**Chi phí nhân công**						
	Xử lý thực bì						
	Lấp hố						
	Đào hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	**Chi phí máy thi công**						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	**Chi phí vật liệu**						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	**Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cải tạo**						
1	**Năm thứ hai**						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
2	**Năm thứ ba**						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
3	**Năm thứ ...**						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						

Biểu 7: Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm…	Năm…	Năm…	
1							
2							

C. HẠNG MỤC KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG

I. Lập thiết kế

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị trồng rừng.

2. Công tác ngoại nghiệp

a) Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế khoanh nuôi tái sinh;

b) Xác định đối tượng khoanh nuôi tái sinh;

c) Xác định sơ bộ ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;

d) Đo đạc đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, đường lô và đóng mốc bảng;

e) Điều tra thu thập số liệu về đất, hiện trạng thực bì và khả năng tái sinh, nguồn giống;

g) Thu thập số liệu về dân sinh kinh tế xã hội của khu vực thiết kế.

3. Công tác nội nghiệp

a) Tính toán diện tích lô thiết kế và tổng diện tích kế hoạch thực hiện trong năm;

b) Xác định các biện pháp lâm sinh, trồng bổ sung (nếu có) và các biện pháp quản lý bảo vệ;

c) Xác định thời hạn cần tác động;

d) Dự toán kinh phí cho 01 ha; cho từng lô, từng biện pháp tác động và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện trong năm;

e) Lập bản đồ;

g) Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định tại phần II mục này;

h) Xây dựng báo cáo thuyết minh.

II. Biểu kèm theo thuyết minh khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, KNTS có trồng bổ sung cây lâm nghiệp

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ tái sinh mục đích có chiều cao > 50 cm (cây/ha)			
- Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha)			
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha)			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.			

Biểu 2: Thiết kế biện pháp tác động

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Mức độ tác động thấp			
II. Mức độ tác động cao			
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dầy sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng BS			
7. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			

Biểu 3: Thiết kế trồng cây bổ sung

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô …	Lô …	
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố…):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng…..đến tháng…..)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ …			
2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Biểu 4: Thiết kế chăm sóc bảo vệ cây trồng bổ sung năm thứ 2, 3...

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	III
I. Đối tượng áp dụng: cây trồng bổ sung năm thứ II, III, **II. Chăm sóc:** 1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ...tháng....) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v... d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại: - -------- ---------			

Biểu 5: Chi phí trực tiếp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

Tiểu khu:
Khoảnh:
Lô:
Diện tích:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	**Dự toán lô (B* DT lô)**						
B	**Dự toán/ha (I+II)**						
I	**Chi phí trồng cây bổ sung (*)**						
1	**Chi phí nhân công**						
	Xử lý thực bì						
	Lấp hố						
	Đào hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	**Chi phí máy thi công**						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	**Chi phí vật liệu**						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	**Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung**						
1	**Năm thứ hai**						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
2	**Năm thứ ba**						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						

3	**Năm thứ ...**						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						

(*) Chỉ trong trường hợp KNTS có trồng bổ sung

Biểu 6: Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm…	Năm…	Năm…	

Phụ lục IV

MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

TỜ TRÌNH

Thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....

.....

.....

Chủ đầu tư trình thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh

2. Thuộc dự án

3. Chủ đầu tư, hình thức đầu tư

- Chủ đầu tư:
- Hình thức đầu tư:

4. Địa điểm công trình lâm sinh

5. Mục tiêu của công trình

6. Nội dung và qui mô của công trình

.....

.....

7. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

a) Chi phí xây dựng

b) Chi phí thiết bị

c) Chi phí quản lý

d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

đ) Chi phí khác, gồm

e) Chi phí dự phòng

.....

.....

8. Dự toán kinh phí và tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng				

9. Thời gian, tiến độ thực hiện:

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

10. Tổ chức thực hiện

11. Các nội dung khác:

Chủ đầu tư trình... thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)